



zhuō qián

桌前

noun phrase (location) · in front of the desk/table

Example Sentences

Tā zuò zài zhuō qián kàn shū

他坐在桌前看书。

He is sitting in front of the desk reading a book.

Mā ma zài zhuō qián zhǔn bèi wǎn fàn

妈妈在桌前准备晚饭。

Mom is preparing dinner at the table.

Trace each character, then write the word on your own.

桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌
桌	桌									

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										
